

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 253/2024/KDTM-PT

Ngày: 30/9/2024

V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Thẩm phán:

- Ông Nguyễn Vũ Trọng Đan
- Bà Nguyễn Thị Như Mai

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Long Tiên Nhật

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2024/TLPT- KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2024, về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”;

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2565/KDTM-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố TP có kháng cáo của Công ty Cổ phần thiết kế xây dựng B;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4850/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 14247/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Vận tải N;

Trụ sở: Số 38/11/2A, Đường số 3, Khu phố 6, phường TT, Thành phố TP, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Văn H, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số 212/327/9 Nguyễn Văn N, phường T, Quận M, Thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 11/9/2023)

Bị đơn: Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B;

Trụ sở: 78 Đường 39 Khu dân cư V3, phường H, thành phố TP, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T;

Địa chỉ: Thôn Liêm Công T, xã V, huyện VL, Tỉnh QT (Giấy ủy quyền số 0805-2024/GUQ-B ngày 08/5/2024)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Vận tải N** có ông Lã Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 17/8/2022, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải N (Sau đây viết tắt là Công ty N) và Công ty Cổ phần thiết kế Xây dựng B (Sau đây viết tắt là Công ty B) ký Hợp đồng kinh tế số 1708/BTHNC/2022, cung cấp bê tông thương phẩm và dịch vụ kèm theo tại Công trình Khu Công nghiệp Bàu Bàng, Bình Dương.

Thực hiện hợp đồng trên, Công ty N đã cung cấp bê tông thương phẩm và dịch vụ kèm theo từ tháng 08/2022 đến 30/12/2022 cho Công ty B với giá trị tổng cộng: 3.246.650.000 đồng, thể hiện thông qua các hóa đơn VAT đã được Công ty B ký nhận;

Công ty B đã thanh toán cho Công ty N tổng số tiền là 1.220.000.000 đồng; Số nợ còn lại: 3.246.650.000 đồng – 1.220.000.000 đồng = 2.026.650.000 đồng.

Theo mục 3, Điều 4 hợp đồng: *Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A 100% giá trị khối lượng bê tông trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT...*

Nếu bên B thanh toán chậm so với điều kiện thanh toán, bên B phải chịu thêm cho bên A khoản phụ phí 1.5 lần theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán trên tổng số tiền chậm trả...

Tính từ thời điểm vi phạm (xuất hóa đơn cuối cùng ngày 30/12/2022) là ngày 30/01/2023 đến thời điểm hiện nay, đã quá thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty B vẫn không thanh toán số tiền nợ gốc cho nguyên đơn mặc dù Công ty N đã nhiều lần yêu cầu.

Nay, Công ty N đề nghị Tòa án buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty N số tiền nợ gốc là: 2.026.650.000 đồng và lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/02/2023 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm 19/6/2024, lãi suất tính trên cơ sở của Điều 306 Luật thương mại 2015 (Lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại Cổ phần hiện nay), Công ty N đề nghị mức tính lãi là $8\%/năm \times 150\% = 12\%/năm$, cụ thể:

NGÀY THANH	SỐ TIỀN ĐÃ	SỐ TIỀN CÒN LẠI	SỐ TIỀN QUÁ HẠN	NGÀY QUÁ HẠN	SỐ TIỀN LÃI
------------	------------	-----------------	-----------------	--------------	-------------

TOÁN	THANH TOÁN		THANH TOÁN	TỪ NGÀY	ĐẾN NGÀY	SỐ NGÀY	
		2.276.650.000	2.276.650.000	2/1/2023	3/12/2023	39	29.596.450
3/13/2023	100.000.000	2.176.650.000	2.176.650.000	3/13/2023	3/27/2023	14	10.157.700
3/28/2023	50.000.000	2.126.650.000	2.126.650.000	3/28/2023	7/11/2023	105	74.432.750
7/12/2023	20.000.000	.106.650.000	2.106.650.000	7/12/2023	11/20/2023	131	91.990.383
1/21/2023	30.000.000	2.076.650.000	2.076.650.000	11/21/2023	12/5/2023	14	9.691.033
12/6/2023	50.000.000	2.026,650,000	2.026.650.000	12/6/2023	6/19/2024	196	132.407.800
Tổng cộng							348.276.116

Như vậy, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 2.026.650.000 đồng + 348.276.116 đồng = 2.374.926.116 đồng.

Thanh toán 01 lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn - Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 17/8/2022, Công ty N và Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B (gọi tắt là Công ty B) ký Hợp đồng kinh tế số 1708/BTHNC/2022, theo đó: Công ty N cung cấp sản phẩm là bê tông thương phẩm và bơm dịch vụ bê tông cho Công ty B với khối lượng, đặc tính và đơn giá cho công trình KCN Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Theo như thỏa thuận, bên nguyên đơn đã cung cấp sản phẩm là bê tông thương phẩm và bơm dịch vụ bê tông cho Công ty B tại KCN Bàu Bàng tỉnh Bình Dương với tổng giá trị hàng hóa ước tính 3.246.650.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty B đã thanh toán cho Công ty N số tiền 1.220.000.000 đồng.

Tính đến thời điểm hiện tại, số tiền Công ty B còn nợ lại Công ty N nợ gốc là 2.026.650.000 đồng như nguyên đơn trình bày.

Năm 2022 và 2023 do ảnh hưởng chung của nền kinh tế sau đại dịch COVID nên Công ty B cũng gặp không ít những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn tới khó khăn về tài chính và chưa thể thanh toán ngay những khoản công nợ với Công ty N theo như thỏa thuận. Công ty B đã chủ động làm việc, trao đổi với đại diện Công ty N nhưng hai bên không đi đến thống nhất phương án giải quyết. Công ty B kính đề nghị Tòa án Gia hạn thời

gian trả nợ khoảng 12 tháng hoặc cho phép Công ty B trả dần hàng tháng theo mức 2 bên có thể chấp nhận được cho đến khi hết nợ.

Ngày 11/6/2024, Công ty B gửi bản tự khai thay đổi lời khai: Công ty B cho rằng toàn bộ số tiền nợ 2.026.650.000 đồng là của hợp đồng kinh tế khác giao dịch bằng lời nói, được thực hiện từ tháng 9/2022 với Công ty N, không phải là khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1708/BTHNC/2022 ngày 17/8/2022. Các nội dung và điều khoản của hợp đồng này tương tự như hợp đồng số 1708/BTHNC/2022. Đối với hợp đồng 1708/BTHNC/2022, các bên đã thực hiện xong, nhưng do hai bên là đối tác lâu năm nên không thực hiện việc thanh lý hợp đồng. Mặt khác, các bên đã thỏa thuận tại mục 3 điều 4 của hợp đồng 1708/BTHNC/2022 về hạn mức dư nợ tối đa không quá 1.000.000.000 đồng, do vậy không có căn cứ cho rằng số nợ mà Công ty N yêu cầu là của hợp đồng số 1708/BTHNC/2022. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/4/2023, khoản nợ của hợp đồng 1708/BTHNC/2022 được thể hiện tại hóa đơn số 830 ngày 31/8/2022 và Công ty B đã thanh toán đủ đối với hóa đơn này. Đối với số nợ còn lại là của hợp đồng phát sinh sau, các bên chưa ký kết hợp đồng bằng văn bản. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2565/2024/KDTM-ST ngày 19/6/2024, Tòa án nhân dân Thành phố TP đã xử:

Buộc Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải N tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.374.926.116; trong đó: Tiền nợ gốc là 2.026.650.000 đồng, tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 01/02/2023 là 348.276.116 đồng, thanh toán 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 19/6/2024 Công ty B kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, hủy bỏ yêu cầu khởi kiện của Công ty N

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của Công ty B và Đại diện theo ủy quyền của Công ty N: yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng qui định pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng qui định của Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: thống nhất số nợ mua hàng. Không có chứng cứ xác định nợ của hợp đồng khác và lãi chậm thanh toán. Đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của Công ty B làm trong hạn luật định hợp lệ, nên chấp nhận.

[2]. Xét kháng cáo của Công ty B yêu cầu hủy số nợ gốc và lãi do Công ty N đòi Công ty B:

[2.1] Đối với số tiền nợ gốc là 2.026.650.000 đồng:

Ngày 17/8/2022, Công ty N và Công ty B ký hợp đồng kinh tế số 1708-BTHNC/2022, theo đó Công ty N cung cấp sản phẩm bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông cho Công ty B với khối lượng đặt tính và đơn giá tại công trình KCN Bàu Bàng, Bình Dương.

Thực hiện hợp đồng, Công ty N đã cung cấp bê tông thương phẩm, dịch vụ kèm theo cho Công ty B từ tháng 8/2022 đến ngày 30/12/2022 và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số: 00000830 ngày 31/8/2022; 00000884 ngày 16/9/2022; 00000996 ngày 29/9/2022; 00001050 ngày 13/10/2022; 00001137 ngày 29/10/2022; 00001219 ngày 14/11/2022; 00001345 ngày 30/11/2022; 00001519 ngày 30/12/2022 với tổng số tiền là 3.246.650.000 đồng.

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/4/2023, hai bên Công ty xác nhận dự nợ 2.126.650.000 đồng. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận số tiền Công ty B còn nợ Công ty N là 2.026.650.000 đồng.

Về khoản nợ nêu trên, Công ty B cho rằng số tiền này liên quan đến hợp đồng mua bán bằng lời nói giữa các bên, không liên quan đến hợp đồng kinh tế số 1708-BTHNC/2022 ngày 17/8/2022;

Xét vụ án ở cấp sơ thẩm, tại bản tự khai ngày 04/3/2024, Biên bản hòa giải ngày 01/4/2024, đại diện của Công ty B xác nhận: Ngày 17/8/2022, Công ty N và Công ty B có ký kết hợp đồng số 1708-BTHNC/2022 và Công ty B xác nhận số tiền còn nợ, số tiền đã trả như Công ty N trình bày, đồng thời xin gia hạn cho Công ty B thời hạn trả là 12 tháng hoặc cho phép Công ty B trả dần hàng tháng theo mức hai bên có thể chấp nhận cho đến khi hết nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của Công ty B thay đổi lời khai, cho rằng Hợp đồng 1708-BTHNC/2022 đã thực hiện xong. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/4/2023 là của một hợp đồng khác bằng lời nói; Tuy nhiên, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh hợp đồng bằng lời nói và mâu thuẫn với các lời khai xác nhận trước đó. Phía Công ty N không thừa nhận.

Xét Biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/4/2023 không xác định công nợ đối với hợp đồng kinh tế cụ thể nhưng qua các hóa đơn thanh toán giá trị gia tăng, đơn hàng đã được Công ty N xuất hóa đơn từ ngày 31/8/2022 đến ngày 30/12/2022, các hóa đơn này tương ứng với các hóa đơn mà Công ty N đã xuất theo hợp đồng kinh tế số 1708-BTHNC/2022 ngày 17/8/2022;

Hợp đồng số 1708-BTHNC/2022 ngày 17/8/2022 có quy định hạn mức dư nợ tối đa là 1.000.000.000 đồng, so với dư nợ của Công ty B là 2.126.650.000 đồng, vượt quá hạn mức của hợp đồng. Đây là sự tự nguyện của Công ty N trong việc giao hàng cho Công ty B, có lợi cho Công ty B.

Như phân tích trên, các bên thỏa thuận chỉ còn dư nợ 2.026.650.000 đồng, ít hơn số công nợ được đối chiếu tại Biên bản ngày 26/4/2023, là có lợi cho Công ty B.

[2.1] Đối với yêu cầu buộc Công ty B thanh toán số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 01/02/2023 đến ngày 19/6/2024 là 348.276.116 đồng:

Tại mục 2, mục 4 điều 4.3 của hợp đồng 1708-BTHNC/2022 quy định: *“Bên B sẽ thanh toán cho bên A 100% giá trị bê tông trong vòng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn”* và *“Nếu bên B thanh toán chậm so với điều khoản thanh toán, bên B phải chịu thêm cho bên A khoản phụ phí 1,5 lần theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán trên tổng số tiền chậm trả, nhưng không vượt quá 7 ngày kể từ ngày thanh toán”*;

Ngoài ra không xác định rõ lãi suất của ngân hàng nào. Và thực tế Công ty B thanh toán tiền hàng theo từng thời điểm;

Đại diện của Công ty N chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/02/2023 (Ngày kết thúc thời hạn thanh toán của hóa đơn cuối cùng số 0001519 ngày 30/12/2022 cộng thêm 30 ngày chờ thanh toán theo Hợp đồng), là có lợi cho Công ty B, nên chấp nhận.

Cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất trung bình của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, bằng 12.95%/năm là phù hợp. ghi nhận Công ty N chỉ yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo mức 12%/năm, có lợi cho Công ty B, nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại

năm 2005. Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần thiết kế xây dựng B, giữ nguyên phần quyết định án sơ thẩm.

1. Chấp nhận khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Vận tải N:

Buộc Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Vận tải N tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.374.926.116 (*Hai tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi sáu ngàn, một trăm mười sáu*) đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 2.026.650.000 (*Hai tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn*) đồng, tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 01/02/2023 là 348.276.116 (*Ba trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi sáu ngàn, một trăm mười sáu*) đồng. Thanh toán 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

2. Án phí Kinh doanh thương mại:

Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 79.498.552 (*Bảy mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, năm trăm năm mươi hai*) đồng, (Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng B chưa nộp án phí án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm) và nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, cần trừ hết vào tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0027826 ngày 12/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố TP.

Hoàn trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Vận tải N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.153.902 (*Ba mươi chín triệu, một trăm năm mươi ba ngàn, chín trăm lẻ hai*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000690 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TP lập ngày 15/11/2023.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Thành phố H;
- Chi cục THADS Thành phố TĐ;
- TAND Thành phố TĐ ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hiếu

